



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
SỐ 35I, ĐƯỜNG 30/4, P.9, TP. VŨNG TÀU
MST: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 01 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		445,269,953,793	316,418,255,598
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		249,841,848,415	85,305,119,116
1. Tiền	111	V.01	62,192,126,193	17,305,119,116
2. Các khoản tương đương tiền	112		187,649,722,222	68,000,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	5,000,000,000	55,100,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,000,000,000	55,100,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		162,889,639,650	152,125,223,262
1. Phải thu của khách hàng	131		152,485,916,105	136,905,574,399
2. Trả trước cho người bán	132		3,998,356,370	1,497,061,113
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,405,367,175	14,718,170,426
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(995,582,676)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		23,172,660,906	21,500,912,441
1. Hàng tồn kho	141	V.05	23,172,660,906	21,500,912,441
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4,365,804,822	2,387,000,779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,597,369,762	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,284,060,641	2,296,717,958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	2,082,821	2,082,821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		482,291,598	88,200,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199,615,304,646	307,314,203,009
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		119,916,400,201	225,197,521,552
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	82,057,702,882	191,757,562,055
- Nguyên giá	222		419,192,144,781	410,978,933,094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(337,134,441,899)	(219,221,371,039)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.08	13,953,516,132	27,982,456,668
- Nguyên giá	225		42,086,821,615	42,086,821,615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(28,133,305,483)	(14,104,364,947)
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	51,081,285	96,428,949
- Nguyên giá	228		170,056,700	170,056,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(118,975,415)	(73,627,751)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	23,854,099,902	5,361,073,880
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC	250		60,000,000,000	60,000,000,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		60,000,000,000	60,000,000,000
III. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		19,698,904,445	22,116,681,457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,581,636,445	18,999,413,457
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,117,268,000	3,117,268,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		644,885,258,439	623,732,458,607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		201,376,036,664	243,165,451,239
I. NỢ NGẮN HẠN	310		164,190,509,795	166,425,614,738
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	39,660,229,072	60,183,954,800
2. Phải trả người bán	312		90,994,504,556	91,395,735,677
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,065,833,760	4,331,650,442
4. Phải trả người lao động	315		4,535,910,887	6,949,658,337
5. Chi phí phải trả	316	V.17	23,159,832,150	2,682,591,974
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,771,472,149	877,574,297
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,727,221	4,449,211
II. NỢ DÀI HẠN	330		37,185,526,869	76,739,836,501
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	30,231,079,230	69,785,388,862
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6,954,447,639	6,954,447,639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		443,509,221,775	380,567,007,368
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	443,509,221,775	380,567,007,368
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	213,276,380,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	413		10,172,434,367	10,172,434,367
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,270,000)	
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,209,759,537	21,313,447,579
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,727,793,258	43,002,859,341
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		125,706,824,613	91,106,206,081
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		644,885,258,439	623,732,458,607
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công hộ				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký giữ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ USD			56,913.70	5,496.72

Vũng tàu, ngày 09 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Kim Thoa

Ngô² An Hòa

Đặng Văn Vĩnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2013

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	VI.25	240,839,112,718	232,975,314,144	949,780,557,846	801,188,394,926
2. Doanh thu thuần	02		240,839,112,718	232,975,314,144	949,780,557,846	801,188,394,926
3. Giá vốn hàng bán	11		(189,830,044,310)	(177,574,001,256)	(744,290,815,621)	(616,167,464,005)
4. Lợi nhuận gộp	20		51,009,068,408	55,401,312,888	205,489,742,225	185,020,930,921
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,252,909,210	4,384,279,701	19,448,683,496	20,838,008,825
6. Chi phí tài chính	22	VI.27	(2,811,062,463)	(4,387,025,795)	(14,692,772,937)	(23,484,358,446)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(2,808,811,186)	(4,384,906,286)	(14,508,071,373)	(23,422,238,237)
7. Chi phí bán hàng	24		(1,960,974,004)	(2,970,539,268)	(11,805,904,561)	(7,287,168,528)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(17,677,261,867)	(20,834,093,407)	(58,652,194,036)	(39,545,940,025)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,812,679,284	31,593,934,119	139,787,554,187	135,541,472,747
10. Thu nhập khác	31		602,144,715	82,456,640	666,571,988	333,048,708
11. Chi phí khác	32		(357,283,629)	(1,591,012,973)	(1,418,896,862)	(3,640,016,316)
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		244,861,086	(1,508,556,333)	(752,324,874)	(3,306,967,608)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,057,540,370	30,085,377,786	139,035,229,313	132,234,505,139
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	(3,779,750,135)	(3,707,453,001)	(15,123,938,054)	(14,308,265,974)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>29,277,790,235</u>	<u>26,377,924,785</u>	<u>123,911,291,259</u>	<u>117,926,239,165</u>

Người lập



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Vũng tàu, ngày 09 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Mẫu B 02 - DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	139,035,229,313	132,234,505,139
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	131,987,359,060	120,275,509,006
Các khoản dự phòng	03	(995,582,676)	445,582,676
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(11,062,264)
Chi phí lãi vay	05	11,706,680,187	23,422,238,237
Thu nhập từ tiền gửi	06	(15,166,896,846)	(20,644,472,203)
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	266,566,789,038	255,722,300,591
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20,190,780,354)	(15,006,747,689)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,671,748,465)	(11,495,251,050)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3,828,831,527	(14,473,885,320)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,117,125,208	(2,586,239,070)
Tiền lãi vay đã trả	13	(14,446,372,173)	(13,444,726,748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,682,325,980)	(14,020,253,343)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(556,216,462)	(4,366,671,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	220,965,302,339	180,328,525,500
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(9,725,381,549)	(51,823,570,070)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
3. Tiền thu hồi đầu tư	24	4,029,040,000	(52,000,000,000)
4. Thu lãi tiền gửi	27	16,826,362,869	21,290,500,737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11,130,021,320	(82,533,069,333)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu	31	56,723,620,000	10,156,000,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	18,600,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60,274,354,800)	(62,656,923,954)
4. Đã trả tiền cổ tức	36	(64,204,179,000)	(157,883,028,000)
Thu tiền từ nhận vốn góp			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67,754,913,800)	(191,783,951,954)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	164,340,409,859	(93,988,495,787)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	85,305,119,116	179,293,614,903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	196,319,440	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	249,841,848,415	85,305,119,116

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Vũng tàu, ngày 09 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Phan Thị Kim Hoa

Ngô An Hòa

Đặng Văn Vinh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/10/2013 ĐẾN NGÀY 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	
I. Thuế	10	3.436.215.932	11.599.692.760	10.972.157.753	52.951.774.306	53.142.100.880	4.063.750.939
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		6.977.591.729	6.977.591.729	32.836.951.224	32.770.483.317	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	(2.082.821)					(2.082.821)
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3.228.468.411	3.779.750.135	3.228.468.861	18.704.861	18.704.861	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	209.830.342	840.350.896	764.097.163	15.123.938.054	14.682.325.980	3.779.749.685
7. Thuế tài nguyên	17				4.967.180.167	5.665.586.722	286.084.075
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		2.000.000	2.000.000	5.000.000	5.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG	40	3.436.215.932	11.599.692.760	10.972.157.753	52.951.774.306	53.142.100.880	4.063.750.939

KẾ TOÁN GHI SỔ
(Ký, họ tên)

Phan Thị Kim Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngô An Hoà

Ngày tháng năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Các cổ đông chính của Công ty là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (sở hữu 55.2% vốn điều lệ) được thành lập tại Việt Nam, IEV Group (sở hữu 12.49%) được thành lập tại Malaysia và các cổ đông khác sở hữu 32,31% vốn cổ đông.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 175 người.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; Cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG, LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BCTC ‘ Thông tư 45’ hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm 2013 trở đi. 55.2

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	3 -6
Thiết bị văn phòng	3 -4
Phương tiện vận tải	3 -8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ năm tài chính đầu tiên của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	1.614.501.010	184.555.622
Tiền gửi ngân hàng	60.577.625.183	17.120.563.494
Các khoản tương đương tiền	187.649.722.222	68.000.000.000
	249.841.848.415.	85.305.119.116

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng 1 đến 6.1%/năm (năm 2012: 5 đến 14%/năm).

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	52.000.000.000
Cổ phiếu PVGas		3.100.000.000
	5.000.000.000	55.100.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi	1.963.918.912	
Phải thu khác	4.441.448.263	
	6.405.367.175	8.931.170.426

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	1.284.060.641	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.082.821	2.082.821
	1.286.143.462	2.082.821

5. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	21.553.499.452	19.618.513.075
Công cụ, dụng cụ	33.022.406	56.931.700
Sản phẩm dở dang	1.586.139.048	1.825.467.666

				23.172.660.906	21.500.912.441
6. Phải thu dài hạn khác					
			31/12//2013		01/01/2013
			<u>VND</u>		<u>VND</u>
Ký quỹ ký cược dài hạn			3.117.268.000		3.117.268.000
			3.117.268.000		3.117.268.000
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	8.428.300.543	142.355.971.021	258.610.875.261	1.583.786.269	410.978.933.094
Tại ngày 30/09/2013	8.379.606.961	148.142.925.574	258.610.875.261	513.721.530	415.647.129.326
Tăng trong kỳ		3.512.470.000		32.545.455	3.545.015.455
Tại ngày 31/12/2013	8.379.606.961	151.655.395.574	258.610.875.261	546.266.985	419.192.144.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	1.253.289.993	75.685.803.768	141.198.299.637	1.083.977.641	219.221.371.039
Tại ngày 30/09/2013	3.527.251.710	106.157.340.009	198.576.556.393	383.583.051	308.644.731.163
Tăng trong kỳ	759.610.359	9.940.623.655	17.763.532.218	25.944.504	28.489.710.736
Tại ngày 31/12/2013	4.286.862.069	116.097.963.664	216.340.088.611	409.527.555	337.134.441.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	7.175.010.550	66.670.167.253	117.412.575.624	499.808.628	191.757.562.055
Tại ngày 31/03/2013	6.410.530.831	62.635.929.662	98.286.490.035	491.632.873	167.824.583.401
Tại ngày 30/09/2013	4.852.355.251	41.985.585.565	60.034.318.868	130.138.479	107.002.398.163
Tại ngày 31/12/2013	4.092.744.892	35.557.431.910	42.270.786.650	136.739.430	82.057.702.882
8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.					<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013					42.086.821.615
Tại ngày 31/12/2023					42.086.821.615
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013					14.104.364.947
Tại ngày 30/09/2013					24.626.070.349
Khấu hao trong kỳ					3.507.235.134
Tại ngày 31/12/2013					28.133.305.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013					27.982.456.668
Tại ngày 30/09/2013					17.460.751.266
Tại ngày 31/12/2013					13.953.516.132
9. Tăng, giảm tài sản vô hình.					<u>VND</u>
Phần mềm kế toán					
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013					170.056.700
Tại ngày 30/09/2013					170.056.700
Tại Ngày 31/12/2013					170.056.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013					73.627.751
Tại ngày 30/09/2013					107.638.499
Khấu hao trong kỳ					11.336.916
Tại ngày 31/12/2013					118.975.415
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013					96.428.949
Tại ngày 30/09/2013					62.418.201
Tại ngày 31/12/2013					51.081.285

10. Chi phí xây dựng dở dang.	31/12/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Dự án cấp khí bằng đường ống cho các k/hàng		5.361.073.880
Xây dựng Văn phòng	23.854.099.902	
	23.854.099.902	5.361.073.880
14. Chi phí trả trước dài hạn.	31/12/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Chi phí thuê đất Nhơn Trạch	12.631.636.452	12.949.413.468
Chi phí khác	3.949.999.993	6.049.999.989
	16.581.636.445	18.999.413.457
15. Vay và nợ ngắn hạn.	31/12/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn		18.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.660.229.072	29.724.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		11.859.154.800
	39.660.229.072	60.183.954.800
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	31/12/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập cá nhân	286.084.075	993.512.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.779.749.685	3.338.137.611
	4.065.833.760	4.331.650.442
17. Chi phí phải trả.	31/12/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	169.321.713	375.111.285
Chi phí phải trả khác	22.990.510.437	2.307.480.689
	23.159.832.150	2.682.591.974
18. Các khoản phải trả, Phải nộp ngắn hạn khác.	31/12/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Kinh phí công đoàn	34.373.485	
Bảo hiểm xã hội		12.226.547
Phải trả, phải nộp khác	1.737.098.664	865.347.750
	1.771.472.149	877.574.297
Vay và nợ dài hạn.		
Tại ngày 1/11/2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn & rơ mooc. Khoản vay này được giải ngân bằng Việt nam đồng với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng Việt Nam và đáo hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất thả nổi & được điều chỉnh hàng quý. Tài sản hình thành từ vốn vay & dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.		
Tại ngày 29/7/2011, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính – Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng với mức lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) bình quân của ba ngân hàng : NHTMCP Sài Gòn thương tín; NHTMCP Á châu; NHTMCP Ngoại thương Việt Nam cộng 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/03 & ngày 01/09 hàng năm.		

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	30.231.079.230	59.902.759.7904
Nợ thuê tài chính dài hạn		9.882.629.072
	30.231.079.230	69.785.388.862

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận giữ lại	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	213.276.380.000	1.695.680.000	43.002.859.341	21.313.447.579		10.172.434.367	91.106.206.081	380.567.007.368
Tạm ứng cổ tức (15%)							31.991.457.000	31.991.457.000
Lợi nhuận quý 1/2013							28.550.570.119	28.550.570.119
Số dư tại ngày 31/03/2013	213.276.380.000	1.695.680.000	43.002.859.341	21.313.447.579		10.172.434.367	87.665.319.200	377.126.120.487
Phân phối LN năm 2012			11.792.623.917	5.896.311.958			39.630.279.852	57.319.215.727
Lợi nhuận quý 2/2013							37.872.891.464	37.872.891.464
Số dư tại ngày 30/06/2013	213.276.380.000	1.695.680.000	54.795.483.258	27.209.759.537		10.172.434.367	68.218.994.937	375.368.732.099
Lợi nhuận quý 3/2013							28.210.039.441	28.210.039.441
Số dư tại ngày 30/09/2013	213.276.380.000	1.695.680.000	54.795.483.258	27.209.759.537		10.172.434.367	96.429.034.378	403.578.771.540
Tăng vốn điều lệ	56.723.620.000		-46.067.690.000		-3.270.000			10.652.660.000
Lợi nhuận quý 4/2013							29.277.790.235	29.277.790.235
Số dư tại ngày 31/12/2013	270.000.000.000	1.695.680.000	8.727.793.258	27.209.759.537	-3.270.000	10.172.434.367	125.706.824.613	443.509.221.775

Vốn cổ phần đã phát hành

Được phép phát hành:

Số lượng - cổ phần

Mệnh giá - đồng/cổ phần

Giá trị - đồng

31/12/2013	01/01/2013
VND	VND
27.000.000	20.312.038
10.000	10.000
270.000.000.000	203.120.380.000

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng - cổ phần

Mệnh giá - đồng/cổ phần

Giá trị - đồng

31/12/2013	01/01/2013
VND	VND
27.000.000	20.312.038
10.000	10.000
270.000.000.000	203.120.380.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa (Mã số 01)	240.839.112.718	232.975.314.144

26. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 27)

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.246.963.429	4.268.519.662
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.945.781	15.760.39

Cổ tức nhận được		100.000.000	
Lãi do bán chứng khoán			
	4.252.909.210	4.384.279.701	
27. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 28)			
	Quý 4/2013	Quý 4/2012	
	VNĐ	VNĐ	
Lãi tiền vay	2.808.811.186	4.384.906.286	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.251.277	2.119.509	
	2.811.062.463	4.387.025.795	
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 30)			
Tổng lợi nhuận trước thuế:			
	Quý 4/2013	Quý 4/2012	
	VNĐ	VNĐ	
Tổng lợi nhuận trước thuế	33.057.540.370	31.593.934.119	
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế		(100.000.000)	
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	1.547.559.998	5.456.910.931	
Tổng thu nhập chịu thuế	34.605.100.368	36.951.145.50	
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	32.476.833.050	36.868.388.410	
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	2.128.267.318	82.456.640	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.779.750.135	3.707.453.001	
29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN			
Trong kỳ. Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:			
	Quý 4/2013	Quý 4/2012	
	VNĐ	VNĐ	
Mua hàng			
Công ty cổ phần khí thấp áp Việt Nam	94.813.193.244	73.266.313.158	
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	32.834.085.930	44.146.219.214	
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:			
	31/12/2013	01/01/2013	
	VNĐ	VNĐ	
Các khoản phải trả thương mại			
Công ty cổ phần khí thấp áp Việt Nam	72.671.498.221	54.923.412.528	
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	11.798.368.738	22.294.096.296	
Các khoản phải thu khác			
	31/12/2013	01/01/2012	
	VNĐ	VNĐ	
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam		5.687.000.000	
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	
			
Phan Thị Kim Thoa	Ngô An Hòa	Đặng Văn Vĩnh	

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 01 năm 2014



Số : 47 / CNG -TCKT

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 01 năm 2014

V/v : Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận quý 4 năm 2013 và lợi nhuận quý 4 năm 2012.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty cổ phần CNG Việt Nam;
- Căn cứ báo cáo Tài chính Quý 4/2013 của Công ty cổ phần CNG Việt Nam (chưa soát xét);

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (MCK: CNG) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận Quý 4 năm 2013 so với cùng kỳ năm trước (Quý 4/2012) như sau:

- Số liệu lợi nhuận quý 4/2013: Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2013 bằng 111% so với cùng kỳ năm 2012, tương ứng tăng 2.899.865.450 đồng, chủ yếu là do:
 - Doanh thu quý 4 năm 2013 bằng 103% so với cùng kỳ năm 2012 tương ứng tăng 7.863.798.574 đồng ;
 - Lãi vay quý 4 năm 2013 bằng 64% so với cùng kỳ năm 2012 tương ứng giảm 1.576.095.100 đồng;

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c)
- Thư ký Cty (để CBTT)
- Lưu Văn thư, TCKT.Th04.

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đặng Văn Vĩnh